

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/16.	Tại ngày 31/12/17
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140	100	184,047,014,496	176,346,784,542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	70,455,695,688	37,121,991,064
1. Tiền	111	23,687,780,409	7,136,340,824
2. Các khoản tương đương tiền	112	46,767,915,279	29,985,650,239
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30,000,000,000	43,326,666,667
1. Đầu tư ngắn hạn	121	30,000,000,000	43,326,666,667
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	39,826,560,351	31,116,057,980
1. Phải thu khách hàng	131	32,704,618,036	29,352,265,659
2. Trả trước cho người bán	132	7,084,942,315	1,763,792,321
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	37,000,000	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	0	
IV. Hàng tồn kho	140	43,697,670,158	64,570,116,138
1. Hàng tồn kho	141	43,697,670,158	64,570,116,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	67,088,299	211,952,694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Các khoản thuế phải thu	152	67,088,299	211,952,694
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	29,790,945,156	36,639,252,737
(200=210+220+240+250+260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		
3. Phải thu dài hạn khác	213		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	29,521,389,959	36,366,475,010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14,538,816,112	21,833,496,996
Nguyên giá	222	86,105,788,595	100,196,628,389

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-71,566,972,483	-78,363,131,393
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
Nguyên giá	225	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	14,982,573,847	14,532,978,014
Nguyên giá	228	17,261,158,686	17,261,158,686
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-2,278,584,839	-2,728,180,672
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
Nguyên giá	241		
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	269,555,197	272,777,727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	269,555,197	272,777,727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	213,837,959,652	212,986,037,279

1	2	4	4
NGUỒN VỐN		Tại ngày 31/12/16	Tại ngày 31/12/17
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	35,019,263,889	34,277,384,714
I. Nợ ngắn hạn	310	29,664,888,578	28,548,203,131
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	663,393,110	1,231,883,307
3. Người mua trả trước tiền	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1,848,581,425	1,058,032,848
5. Phải trả công nhân viên	315	18,112,775,220	17,515,748,665
6. Chi phí phải trả	316	6,887,944,213	6,335,835,561
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	1,548,208,779	1,400,028,787
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	603,985,831	1,006,673,963
II. Nợ dài hạn	320	5,354,375,311	5,729,181,583
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	321		

2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		
3. Phải trả dài hạn khác	323		
4. Vay và nợ dài hạn	324	5,354,375,311	5,729,181,583
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	178,818,695,763	178,708,652,565
I. Vốn chủ sở hữu	410	178,818,695,763	178,708,652,565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,270,860,000	120,270,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14,060,000,000	14,060,000,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	29,769,749,871	31,986,152,639
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	14,718,085,892	12,391,639,926
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	0	0
1. Nguồn kinh phí	422		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430	213,837,959,652	212,986,037,279

212,986,037,279

Lập, ngày 09 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Mến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thế Giang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Ái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV -2017	Lũy kế 31-12-17
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	144,440,773,504	557,210,817,381
2. Các khoản giảm trừ	3	24		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	144,440,773,504	557,210,817,381
4. Giá vốn hàng bán	11	25	128,598,526,390	484,599,179,020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,842,247,114	72,611,638,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,300,219,094	4,752,238,093
7. Chi phí tài chính	22	26	93,701,568	580,859,847
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93,701,568	580,859,847
8. Chi phí bán hàng	24		2,260,484,097	8,609,831,860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,498,116,305	39,213,895,107
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5,290,164,238	28,959,289,640
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,290,164,238	28,959,289,640
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	1,058,032,848	5,791,857,928
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	4,232,131,390	23,167,431,712

Lập, ngày 9 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Mến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thế Giang

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thiện Ái

Phần II :

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC QUÍ IV NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm		Số phát sinh quý IV năm 2017		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		3	4	5	6	7	8	
I. Thuế :								
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	1,781,493,127	3,897,267,070	5,655,701,934	20,792,877,264	21,728,290,237		846,080,154
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	-67,088,299	646,217,514	1,944,347,885	6,273,154,610	6,410,746,027		-204,679,715
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	1,475,332,756	1,475,332,756	6,046,396,904	6,046,396,904		0
4. Thuế Xuất , Nhập khẩu	13	0			0	0		0
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	0			0	0		0
6. Thu trên vốn	15	1,848,581,425	1,058,032,848	1,515,337,341	5,791,857,928	6,582,406,505		1,058,032,848
7. Thuế đất	16	0			0	0		0
8. Thuế thu nhập cá nhân	17	0			1,623,797,543	1,623,797,543		0
10. Tiền thuế đất	18	0	625,855,856	628,855,856	957,601,783	964,874,762		-7,272,979
10. Các loại thuế khác (Thuế môn bài +	19	0			0	0		0
10. Các khoản phải nộp khác	20	0	91,828,096	91,828,096	100,068,496	100,068,496		0
II. Các khoản phải nộp khác	30	0						0
1. Các khoản phụ thu	31	0						0
2. Các khoản phí , lệ phí	32	0						0
TỔNG CỘNG : (40 = 10+30)	40	1,781,493,127	3,897,267,070	5,655,701,934	20,792,877,264	21,728,290,237		846,080,154

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Mến

Trần Thị Mến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thế Giang

Trần Thế Giang

Ngày 9 tháng 1 năm 2018



Nguyễn Thiên Ái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ 3 NĂM 2017	QUÍ 4 NĂM 2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	133,839,005,375	162,252,944,321
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-129,399,916,845	-150,511,307,814
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-13,073,308,745	-11,092,779,575
4. Tiền chi trả lãi vay	1		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,866,051,480	-1,515,337,341
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,872,167,879	3,338,915,416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-17,036,652,286	-6,839,900,997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-25,664,756,102	-4,367,465,990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2,195,527,400	-3,711,460,576
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2,195,527,400	-3,711,460,576
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-27,860,283,502	-8,078,926,566
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86,387,867,798	58,527,584,296
Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	58,527,584,296	50,448,657,730

Lập, ngày 9 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Mến

Trần Thị Mến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thế Giang

Trần Thế Giang

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Ái

Nguyễn Thiện Ái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2017

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 cấp lần đầu ngày 20/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/10/2016.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiện Ái - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Vân, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ Công ty: 120.270.860.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng) trong đó:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.247.246	32.472.460.000	26,999
2. Cổ đông khác	8.779.840	87.798.400.000	73,001
Cộng	12.027.086	120.270.860.000	100

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*).

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu bao gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí có liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chí phí phải trả và phải trả khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chí phí có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2016	31/12/2017
Tiền mặt	743,160,876	455,532,389
Tiền gửi ngân hàng	69,712,534,812	36,666,458,674
Cộng	70,455,695,688	37,121,991,063
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2016	31/12/2017
Cộng	30,000,000,000	43,326,666,667
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016	31/12/2017
Thuế phải thu của nhà nước	67,088,299	211,952,694
Cộng	67,088,299	211,952,694
3. Hàng tồn kho	31/12/2016	31/12/2017
Nguyên liệu, vật liệu	24,417,012,739	40,900,235,689
Thành phẩm	19,280,657,419	23,669,880,449
Cộng	43,697,670,158	64,570,116,138
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2016	31/12/2017
Tạm ứng	37,000,000	-
Cộng	37,000,000	0
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	19,626,983,208	47,010,019,331	9,413,953,923	10,054,832,133	86,105,788,595
2. Số tăng trong năm	670,085,000.00	10,121,743,356	835,454,545	2,463,556,893	14,090,839,794
- Mua trong năm	670,085,000	10,121,743,356	835,454,545	2,463,556,893	14,090,839,794
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối năm	20,297,068,208	57,131,762,687	10,249,408,468	12,518,389,026	100,196,628,389
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	16,227,363,272	38,878,558,610	8,142,259,416	8,318,791,185	71,566,972,483
2. Số tăng trong năm	1,632,735,215	3,282,140,034	446,010,943	1,435,272,718	6,796,158,910
- Khấu hao trong năm	1,632,735,215	3,282,140,034	446,010,943	1,435,272,718	6,796,158,910
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
4. Số dư cuối năm	17,860,098,487	42,160,698,644	8,588,270,359	9,754,063,903	78,363,131,393
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
1. Tại ngày đầu năm	3,399,619,936	8,131,460,721	1,271,694,507	1,736,040,948	14,538,816,112

Tại thời điểm kiểm toán Công ty chưa có biên bản quyết toán thuế với Cơ quan Thuế địa phương, do vậy quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do vậy việc áp dụng luật và các qui định về Thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế còn được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2016	31/12/2017
11. Chi phí phải trả		
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	3,044,836,776	3,322,582,312
- Tiền ăn ca tháng 12	260,000,000	241,559,800
- Chi phí kiểm toán	120,000,000	150,000,000
- Chiết khấu bán hàng BX tháng 12	3,030,280,472	2,276,584,817
- Chiết khấu thanh toán	432,826,965	345,108,632
Cộng	6,887,944,213	6,335,835,561
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2016	31/12/2017
Kinh phí công đoàn	1,429,643,818	1,351,142,514
- Các khoản phải trả phải nộp khác	118,564,961	48,886,271
Cộng	1,548,208,779	1,400,028,785

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
1. Số dư đầu năm nay	120,270,860,000	29,769,749,871	14,718,085,892	14,060,000,000	178,818,695,763
2. Số tăng trong năm	-	2,216,402,768	23,167,431,712	-	25,383,834,480
- Lãi tăng trong năm	-	-	23,167,431,712	-	23,167,431,712
- Trích lập bổ sung quỹ	-	2,216,402,768	-	-	2,216,402,768
3. Số giảm trong năm	-	-	25,493,877,678	-	25,493,877,678
- Chia cổ tức	-	-	22,169,273,526	-	22,169,273,526
- Trích lập bổ sung quỹ	-	-	3,324,604,152	-	3,324,604,152
4. Số dư cuối năm	120,270,860,000	31,986,152,639	12,391,639,926	14,060,000,000	178,708,652,565

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2017
Vốn góp của Nhà nước và các đối tượng khác	120,270,860,000	120,270,860,000
Cộng	120,270,860,000	120,270,860,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	31/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,270,860,000	120,270,860,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120,270,860,000	120,270,860,000

VI Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Tình hình hoạt động liên tục của Công ty

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh:

Số liệu đầu kỳ là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính ngày và phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Mến

Kế toán trưởng

Trần Thế Giang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Ai